



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: **3299** /QĐ - VPCNCLOG
ngày **20** tháng 11 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: **Khoa Hoá sinh, Trung tâm Xét nghiệm**
Medical Laboratory: Biochemistry Department, Medical Laboratory Center
Cơ quan chủ quản: **Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ**
Organization: Phu Tho Provincial General Hospital
Lĩnh vực xét nghiệm: **Hoá sinh**
Field of medical testing: Biochemistry
Người phụ trách/ **Cao Văn Khoa**
Representative: Cao Van Khoa

Số hiệu/ Code: **VILAS MED 073**

Hiệu lực/ Validation: Từ ngày **20** /11/2025 đến ngày 19/09/2029

Địa chỉ/ Address: **Đường Nguyễn Tất Thành, Phường Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ/ Nguyen Tat Thanh Street, Viet Tri Ward, Phu Tho Province**

Địa điểm/Location: **Tầng 9 nhà C, Trung tâm Xét nghiệm, Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ, Đường Nguyễn Tất Thành, Phường Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ/ 9th floor, Building C, Medical Laboratory Center, Phu Tho Provincial General Hospital, Nguyen Tat Thanh Street, Viet Tri Ward, Phu Tho Province**

Điện thoại/ Tel: **0325402223**

Email: **khoahoasinhbvdktpt@gmail.com**

Website: **http://www.benhviendakhoatinhphutho.vn**

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 073

Lĩnh vực xét nghiệm: Hoá sinh

Discipline of medical testing: Biochemistry

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) Type of sample (anticoagulant-if any)	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Huyết tương (heparin) Plasma (heparin)	Định lượng Acid Uric <i>Determination of Acid uric</i>	Enzym đo màu <i>Enzym colormetric</i>	HS-QTKT-04 (2025) (AU 680) HS-QTKT-104 (2025) (AU 5800)
2.		Định lượng Cholesterol toàn phần <i>Determination of Total cholesterol</i>		HS-QTKT-09 (2025) (AU 680) HS-QTKT-109 (2025) (AU 5800)
3.		Định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>		HS-QTKT-02 (2025) (AU 680) HS-QTKT-102 (2025) (AU 5800)
4.		Định lượng Triglycerid <i>Determination of Triglyceride</i>		HS-QTKT-10 (2025) (AU 680) HS-QTKT-110 (2025) (AU 5800)
5.		Định lượng Albumin <i>Determination of Albumin</i>	Đo màu điểm cuối <i>Colormetric endpoint</i>	HS-QTKT-08 (2025) (AU 680) HS-QTKT-108 (2025) (AU 5800)
6.		Định lượng Protein toàn phần <i>Determination of Total Protein</i>		HS-QTKT-07 (2025) (AU 680) HS-QTKT-107 (2025) (AU 5800)
7.		Định lượng Creatinin <i>Determination of Creatinine</i>	Động học 2 điểm <i>2 point kenetique</i>	HS-QTKT-03 (2025) (AU 680) HS-QTKT-103 (2025) (AU 5800)
8.		Định lượng Urê <i>Determination of Urea</i>		HS-QTKT-01 (2025) (AU 680) HS-QTKT-101 (2025) (AU 5800)
9.		Định lượng GOT (AST) <i>Determination of Glutamat Oxaloacetat Transaminase</i>	Động học enzym <i>Enzym kenetique</i>	HS-QTKT-16 (2025) (AU 680) HS-QTKT-116 (2025) (AU 5800)
10.		Định lượng GPT (ALT) <i>Determination of Glutamic pyruvic Transaminase</i>		HS-QTKT-17 (2025) (AU 680) HS-QTKT-117 (2025) (AU 5800)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 073

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
11.	Huyết tương (heparin) Plasma (heparin)	Định lượng AFP <i>Determination of Alpha fetoprotein</i>	Miễn dịch bắt cặp <i>Sandwich immunity</i>	HS-QTKT-54 (2025) (Cobas E601)
12.		Định lượng FT3 <i>Determination of Free Triiodothyronine</i>		HS-QTKT-33 (2025) (Cobas E601)
13.		Định lượng FT4 <i>Determination of Free Thyroxin</i>		HS-QTKT-34 (2025) (Cobas E601)
14.		Định lượng T3 <i>Determination of Triiodothyronine</i>		HS-QTKT-31 (2025) (Cobas E601)
15.		Định lượng T4 <i>Determination of Tetraiodothyronine</i>		HS-QTKT-32 (2025) (Cobas E601)
16.		Định lượng TSH <i>Determination of Thyroid Stimulating Hormone</i>	Miễn dịch bắt cặp <i>Sandwich immunity</i>	HS-QTKT-35 (2025) (Cobas E601)

Ghi chú/ Note:

- HS-QTKT.....: Phương pháp do PXN xây dựng/ *Laboratory developed method*
- Trường hợp Khoa Hoá sinh, Trung tâm Xét nghiệm, Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Biochemistry Department, Medical Laboratory Center, Phu Tho Provincial General Hospital that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*